

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 182 /2022/CV-TCKT.FECON

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
2. Mã chứng khoán: FCN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tháp CEO, Lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
4. Điện thoại: (84-24) 6269 0481 Fax: (84-24) 6269 0484
5. Loại thông tin công bố ☒ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐQT.FECON ngày 05/05/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần FECON về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị sửa đổi, bổ sung.
 - Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐQT.FECON ngày 05/05/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần FECON về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động sửa đổi, bổ sung của Công ty Cổ phần FECON (kèm theo Điều lệ tổ chức và hoạt động sửa đổi, bổ sung)
7. Nội dung công bố thông tin được đăng tải trên website theo đường dẫn:
<https://fecon.com.vn/quan-he-co-dong>
Chúng tôi xin được thông báo tới Quý Cơ quan và cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.
Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công bố Website công ty;
- Lưu TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Thái Dũng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2022

V/v: Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị sửa đổi, bổ sung

- Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần FECON;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCD.FECON ngày 28/04/2022;
- Căn cứ biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 05/05/2022;

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị Quyết này bản “Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị” đã được sửa đổi, bổ sung và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty cổ phần FECON.

Điều 2. Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị ban hành theo Nghị quyết này thay thế cho bản Quy chế đã ban hành theo Nghị quyết số 38/2021/NQ-HĐQT.FECON ngày 01/07/2021.

Điều 3. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng/ban, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

- Như điều 3;
- Lưu TLOT, KSNB, HC

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Việt Khoa

**Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị
CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Mã tài liệu: QC-HDQT-01/2022/FCN

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Tiêu đề: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần FECON <i>(Quy chế này được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua ngày 28/04/2022 và được ban hành kèm theo Nghị quyết số <u>21/2022</u>/NQ-HĐQT.FECON ngày 05/05/2022 của Hội đồng quản trị)</i>	Mã số: QC- HDQT -01/2022/FCN
---	-------------------------------------

Nội dung tài liệu:

Quy chế này quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Lịch sử cập nhật

Phiên bản	Thay đổi trong tài liệu	Ngày	Dự thảo	Phê duyệt
V01	Xây dựng mới	14/09/2010	Ban Trợ lý Thư ký	HĐQT
V02	Sửa đổi, bổ sung	15/03/2016	Ban Pháp chế - Thư ký	HĐQT
V03	Sửa đổi, bổ sung	01/07/2021	Ban Pháp chế	ĐHĐCĐ thông qua HĐQT ban hành
V04	Sửa đổi, bổ sung	05/05/2022	Ban Pháp chế	ĐHĐCĐ thông qua HĐQT ban hành

MỤC LỤC

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Giải thích từ ngữ	4
Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	4
Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị	4
Chương II. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	5
Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị	5
Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị	5
Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị	5
Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị	5
Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	6
Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	7
Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	7
Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	8
Chương III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	8
Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	8
Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch	10
Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường	10
Điều 15. Thành lập và hoạt động của Thường trực HĐQT	11
Điều 16. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị	11
Chương IV. CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	11
Điều 17. Cuộc họp Hội đồng quản trị	11
Điều 18. Biên bản họp Hội đồng quản trị	13
Chương V. BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH	13
Điều 19. Trình báo cáo hằng năm	13
Điều 20. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị	14
Điều 21. Công khai các lợi ích liên quan	14
Chương VI. MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	15
Điều 22. Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị	15
Điều 23. Mối quan hệ với ban điều hành	15
Điều 24. Mối quan hệ với Ban Kiểm soát	15
Chương VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	15
Điều 25. Hiệu lực thi hành	15

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trừ khi có ngữ cảnh quy định khác đi, các từ ngữ trong Quy chế này được hiểu như sau:

1. “**Công ty**” hay “**FECON**” là Công ty cổ phần FECON;
2. “**Cổ đông**” là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của Công ty và được ghi tên trong Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty;
3. “**Quy chế**” là Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị này của Công ty cổ phần FECON được DHDCEB thông qua ngày 28/04/2022 và được sửa đổi, bổ sung theo thời điểm;
4. “**Luật Doanh nghiệp**” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 thông qua ngày 11/01/2022);
5. “**Luật Chứng khoán**” là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019;
6. “**Điều lệ**” là Điều lệ Công ty cổ phần FECON được DHDCEB thông qua ngày 28/04/2022 và được sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm;
7. “**Nghị định 155**” là Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
8. “**Thông tư 116**” là Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;
9. “**Đại hội đồng cổ đông**” sau đây được viết tắt là DHDCEB;
10. “**Hội đồng quản trị**” sau đây được viết tắt là HĐQT;
11. “**Ban Kiểm soát**” sau đây được viết tắt là BKS;
12. “**Tổng giám đốc**” sau đây được viết tắt là TGD;
13. “**Người quản lý doanh nghiệp**” là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;
14. “**Người điều hành doanh nghiệp**” hay “**Người điều hành**” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, các Giám đốc chức năng và Kế toán trưởng.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị quy định cơ cấu tổ chức nhân sự, nguyên tắc hoạt động, quyền hạn, nghĩa vụ của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị nhằm hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng: Quy chế này được áp dụng cho Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng quản trị

1. HĐQT làm việc theo nguyên tắc tập thể. Các thành viên của HĐQT chịu trách nhiệm cá nhân về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm trước DHDCEB, trước pháp luật về các nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với sự phát triển của Công ty.

2. HĐQT giao trách nhiệm cho TGD tổ chức điều hành thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Chương II. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT có đầy đủ các quyền theo quy định của Luật Chứng khoán, pháp luật liên quan và Điều lệ Công ty, trong đó có quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.

2. Thành viên HĐQT có nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ Công ty và các nghĩa vụ sau:

a) Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của cổ đông và của Công ty;

b) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;

c) Báo cáo kịp thời, đầy đủ với HĐQT các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;

d) Báo cáo HĐQT tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên HĐQT và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

đ) Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.

3. Thành viên HĐQT độc lập của Công ty phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của HĐQT.

Điều 5. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu TGD, Phó TGD, Người quản lý khác trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của đơn vị trong Công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ Công ty quy định.

Điều 6. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

1. HĐQT có từ 03 đến 11 thành viên. Điều lệ Công ty quy định cụ thể số lượng thành viên HĐQT.

2. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên HĐQT độc lập của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.

3. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc, trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác.

4. Điều lệ Công ty quy định cụ thể số lượng, quyền, nghĩa vụ, cách thức tổ chức và phối hợp hoạt động của các thành viên HĐQT độc lập.

Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;

b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;

- c) Thành viên HĐQT Công ty có thể đồng thời là thành viên HĐQT của công ty khác;
- d) Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo Điều lệ công ty.

2. Thành viên HĐQT độc lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 Luật Doanh nghiệp phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

- a) Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
- b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
- c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;
- d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;
- đ) Không phải là người đã từng làm thành viên HĐQT, BKS của Công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ;
- e) Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo Điều lệ công ty.

3. Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. HĐQT phải thông báo trường hợp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT có liên quan.

Điều 8. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT. HĐQT có thể lựa chọn trong số các thành viên HĐQT để bầu ra (một số) Phó Chủ tịch HĐQT.
- 2. Chủ tịch HĐQT Công ty không được kiêm TGĐ.
- 3. Chủ tịch HĐQT có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - đ) Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ;
 - e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
- 4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị bãi miễn, Phó Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bầu người thay thế trong thời hạn mười 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện

bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Phó Chủ tịch HĐQT sẽ triệu tập HĐQT để bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

5. Khi xét thấy cần thiết, HĐQT quyết định bổ nhiệm thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây

- a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp ĐHĐCĐ, HĐQT; ghi chép các biên bản họp;
- b) Hỗ trợ thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
- c) Hỗ trợ HĐQT trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
- d) Hỗ trợ Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
- đ) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 9. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. ĐHĐCĐ miễn nhiệm thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:

- a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 155 Luật Doanh nghiệp;
- b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- c) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

2. ĐHĐCĐ bãi nhiệm thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:

- a) Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- b) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.

3. Khi xét thấy cần thiết, ĐHĐCĐ quyết định thay thế thành viên HĐQT; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:

- a) Số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
- b) Số lượng thành viên độc lập HĐQT giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 137 Luật doanh nghiệp;
- c) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 10. Cách thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền đề cử người vào HĐQT. Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác thì việc đề cử người vào HĐQT thực hiện như sau:

- a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;
- b) Căn cứ số lượng thành viên HĐQT, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của ĐHĐCĐ làm ứng cử viên HĐQT.

Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của ĐHĐCĐ thì số ứng cử viên còn lại do HĐQT và các cổ đông khác đề cử.

2. Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT. Việc HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp Điều lệ công ty không quy định khác, việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

4. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định theo nguyên tắc bỏ phiếu.

Điều 11. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng cử viên HĐQT được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;
- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh HĐQT của công ty khác);
- đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
- e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;
- g) Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có).

2. Việc thông báo về kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT thực hiện theo các quy định hướng dẫn về công bố thông tin.

Chương III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều lệ công ty và ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
- b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp;
- e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;
- i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với TGD và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- k) Giám sát, chỉ đạo TGD và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;
- l) Quyết định cơ cấu tổ chức, các quy chế quản lý nội bộ của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn Quy chế đầu tư, Quy chế quản trị dự án đầu tư xây dựng, Quy chế quản trị tài chính); Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác, cũng như việc thoái vốn, bán cổ phần sở hữu tại các doanh nghiệp này;
- m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết;
- n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên ĐHĐCĐ;
- o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;
- q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua; quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT, Quy chế về công bố thông tin của Công ty;
- r) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

4. Trường hợp nghị quyết, quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 13. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị trong việc phê duyệt, ký kết hợp đồng giao dịch

1. HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ, giá trị khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:

- Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
- Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;
- Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

2. Người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên HĐQT, thành viên BKS về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một thời hạn khác; thành viên HĐQT có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

Điều 14. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

1. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:

- a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
- b) Số lượng thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
- d) Theo yêu cầu của BKS;
- đ. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường

Trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số lượng thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT hoặc thành viên BKS còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ công ty hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp;

- b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
- c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
- đ) Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, thành viên BKS;
- e) Xác định thời gian và địa điểm họp;
- g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định Luật doanh nghiệp;
- h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

Điều 15. Thành lập và hoạt động của Thường trực HĐQT

HĐQT có thể thành lập Thường trực HĐQT để giải quyết và phê duyệt kịp thời một số vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT về các hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được ủy quyền.

Điều 16. Các tiểu ban giúp việc Hội đồng quản trị.

1. HĐQT có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do HĐQT quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.
2. Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Chương IV. CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 17. Cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. HĐQT phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.
3. Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a) Có đề nghị của BKS hoặc thành viên độc lập HĐQT;
 - b) Có đề nghị của TGD hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
 - c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên HĐQT;
 - d) Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.
4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.
5. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.
6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp nếu Điều lệ công ty không có quy định khác. Thông báo mời

hợp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp HĐQT có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS như đối với các thành viên HĐQT.

Thành viên BKS có quyền dự các cuộc họp HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định thời hạn khác ngắn hơn. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

9. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- đ) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

12. Trừ trường hợp Điều lệ Công ty có quy định khác, nghị quyết, quyết định của HĐQT về các vấn đề liên quan đến chiến lược kinh doanh, tái cấu trúc Công ty, tài chính/đầu tư của Công ty nêu dưới đây được thông qua nếu được toàn bộ thành viên HĐQT dự họp tán thành:

- a) Chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn;
- b) Phê duyệt Quy chế đầu tư, Quy chế quản trị tài chính;
- c) Chào bán cổ phần mới trong phạm vi cổ phần được quyền chào bán của Công ty; Phát hành trái phiếu; Giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
- d) Mua lại cổ phần phổ thông, cổ phần ưu đãi cổ tức của Công ty; Mức giá mua lại;
- e) Phê duyệt phương án huy động vốn (vay vốn, bảo lãnh, cầm cố);
- f) Cho vay vốn;
- g) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư;
- h) Góp vốn thành lập các tổ chức kinh tế;
- i) Mua, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết và các doanh nghiệp khác;

j) Các giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT theo quy định tại Điều lệ.

13. Trừ trường hợp quy định tại khoản 12 Điều này hoặc Điều lệ công ty có quy định tỷ lệ khác cao hơn, nghị quyết, quyết định của HĐQT đối với các vấn đề khác được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

Điều 18. Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian, địa điểm họp;
- c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- đ) Vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Khi đó, biên bản họp phải ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp; những người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp HĐQT; chủ tọa và người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

3. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

4. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

5. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Chương V. BÁO CÁO, CÔNG KHAI CÁC LỢI ÍCH

Điều 19. Trình báo cáo hằng năm

1. Kết thúc năm tài chính, HĐQT phải trình ĐHĐCĐ báo cáo sau đây:

- a) Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;

d) Báo cáo thẩm định của BKS.

2. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến BKS để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên nếu Điều lệ công ty không có quy định khác.

3. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này, báo cáo thẩm định của BKS và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 20. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.

5. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.

6. Thành viên HĐQT có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 21. Công khai các lợi ích liên quan

Trường hợp Điều lệ công ty không có quy định khác chặt chẽ hơn, việc công khai lợi ích và người có liên quan của Công ty thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên HĐQT của Công ty phải kê khai cho công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Thành viên HĐQT nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Chương VI. MỐI QUAN HỆ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 22. Mối quan hệ giữa các thành viên Hội đồng quản trị

1. Quan hệ giữa các thành viên HĐQT là quan hệ phối hợp, các thành viên HĐQT có trách nhiệm thông tin cho nhau về vấn đề có liên quan trong quá trình xử lý công việc được phân công.

2. Trong quá trình xử lý công việc, thành viên HĐQT được phân công chịu trách nhiệm chính phải chủ động phối hợp xử lý, nếu có vấn đề liên quan đến lĩnh vực do thành viên HĐQT khác phụ trách. Trong trường hợp giữa các thành viên HĐQT còn có ý kiến khác nhau thì thành viên chịu trách nhiệm chính báo cáo Chủ tịch HĐQT xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc tổ chức họp hoặc lấy ý kiến của các thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và Quy chế này.

3. Trong trường hợp có sự phân công lại giữa các thành viên HĐQT thì các thành viên HĐQT phải bàn giao công việc, hồ sơ, tài liệu liên quan. Việc bàn giao này phải được lập thành văn bản và báo cáo Chủ tịch HĐQT về việc bàn giao đó.

Điều 23. Mối quan hệ với ban điều hành

Với vai trò quản trị, HĐQT ban hành các nghị quyết để TGDĐ và bộ máy điều hành thực hiện. Đồng thời, HĐQT kiểm tra, giám sát thực hiện các nghị quyết.

Điều 24. Mối quan hệ với Ban Kiểm soát

1. Mối quan hệ giữa HĐQT và BKS soát là quan hệ phối hợp. Quan hệ làm việc giữa HĐQT với BKS theo nguyên tắc bình đẳng và độc lập, đồng thời phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

2. Khi tiếp nhận các biên bản kiểm tra hoặc báo cáo tổng hợp của BKS, HĐQT có trách nhiệm nghiên cứu và chỉ đạo các bộ phận có liên quan xây dựng kế hoạch và thực hiện chấn chỉnh kịp thời.

Chương VII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 25. Hiệu lực thi hành

Quy chế hoạt động của HĐQT Công ty cổ phần FECON bao gồm 07 chương, 25 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2022.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Việt Khoa

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

V/v: Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động sửa đổi, bổ sung của Công ty cổ phần FECON

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

- Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần FECON;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCD.FECON ngày 28/04/2022;
- Căn cứ biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 05/05/2022;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị Quyết này bản “Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần FECON” sửa đổi, bổ sung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua.

Điều 2. Điều lệ tổ chức và hoạt động mới của Công ty ban hành theo Nghị quyết này thay thế cho bản Điều lệ tổ chức và hoạt động ban hành theo Nghị quyết số 40/2021/NQ-HDQT.FECON ngày 01/07/2021.

Điều 3. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các phòng/ban, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhân:

- Như điều 3;
- Lưu TLOT, KSNB, HC

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phạm Việt Khoa

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

MÃ SỐ: DL-01/2022/FCN

Hà Nội, tháng 04 năm 2022

LỊCH SỬ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
(Kể từ ngày 30/06/2021)

Ngày hiệu lực <i>(đối với nội dung bổ sung, sửa đổi, thay thế)</i>	Điều khoản	Nội dung	Căn cứ
30/06/2021	Toàn văn Điều Lệ	Sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2020.	Nghị quyết ĐHĐCĐ số 37/2021-NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 30/06/2021.
14/01/2022	Phụ lục II	Cập nhật Vốn điều lệ theo GCN ĐKDN thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022.	Nghị quyết ĐHĐCĐ số 37/2021-NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 30/06/2021.
28/04/2022	Toàn văn Điều Lệ	Sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật số 03/2022/QH15, và nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.	Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2022-NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 28/04/2022.

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	5
CHƯƠNG I	5
ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	5
ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA	5
CHƯƠNG II	7
TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA CÔNG TY	7
ĐIỀU 2. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG	7
ĐIỀU 3. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY	7
CHƯƠNG III	8
MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	8
ĐIỀU 4. MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	8
ĐIỀU 5. PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	8
CHƯƠNG IV	8
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN	8
ĐIỀU 6. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN	8
ĐIỀU 7. CHỨNG NHẬN CỔ PHIẾU	9
ĐIỀU 8. CHỨNG CHỈ CHỨNG KHOÁN KHÁC	9
ĐIỀU 9. CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN	9
ĐIỀU 10. THU HỒI CỔ PHẦN	9
CHƯƠNG V	10
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	10
ĐIỀU 11. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	10
CHƯƠNG VI	10
CỔ ĐỒNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	10
ĐIỀU 12. QUYỀN CỦA CỔ ĐỒNG	10
ĐIỀU 13. NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐỒNG	12
ĐIỀU 14. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	13
ĐIỀU 15. QUYỀN VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	14
ĐIỀU 16. ỦY QUYỀN THAM DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	15
ĐIỀU 17. THAY ĐỔI CÁC QUYỀN	16
ĐIỀU 18. TRIỆU TẬP, CHƯƠNG TRÌNH HỌP VÀ THÔNG BÁO HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	16
ĐIỀU 19. ĐIỀU KIỆN TIỀN HÀNH HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	18
ĐIỀU 20. THỂ THỨC TIỀN HÀNH HỌP VÀ BIỂU QUYẾT TẠI CUỘC HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	18
ĐIỀU 21. ĐIỀU KIỆN ĐỀ NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG ĐƯỢC THÔNG QUA	20
ĐIỀU 22. THẨM QUYỀN VÀ THỂ THỨC LẤY Ý KIẾN CỔ ĐỒNG BẰNG VĂN BẢN ĐỀ THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	21
ĐIỀU 23. BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	22
ĐIỀU 24. YẾU CẦU HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	23
CHƯƠNG VII	23
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	23
ĐIỀU 25. ỨNG CỬ, ĐỀ CỬ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	23
ĐIỀU 26. THÀNH PHẦN VÀ NHIỆM KỶ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	24
ĐIỀU 27. QUYỀN HẠN VÀ NHIỆM VỤ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	25
ĐIỀU 28. THỦ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ LỢI ÍCH KHÁC CỦA THÀNH VIÊN HĐQT	26
ĐIỀU 29. CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	27
ĐIỀU 30. CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	28

ĐIỀU 31. CÁC TIÊU BAN THUỘC HĐQT	30
ĐIỀU 32. NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY	31
CHƯƠNG VIII	31
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC	31
ĐIỀU 33. TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ	31
ĐIỀU 34. NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP	31
ĐIỀU 35. BỐ NHIỆM, MIỄN NHIỆM, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	32
CHƯƠNG IX	33
BAN KIỂM SOÁT	33
ĐIỀU 36. ỦNG CỬ, ĐỀ CỬ KIỂM SOÁT VIÊN	33
ĐIỀU 37. THÀNH PHẦN BAN KIỂM SOÁT, CÁC CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT	33
ĐIỀU 38. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BAN KIỂM SOÁT	34
CHƯƠNG X	36
TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP	36
ĐIỀU 39. TRÁCH NHIỆM CÁN TRỌNG, TRUNG THỰC	36
ĐIỀU 40. TRÁCH NHIỆM NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH	36
ĐIỀU 41. TRÁCH NHIỆM VỀ THIẾT HẠI VÀ BỒI THƯỜNG	37
CHƯƠNG XI	38
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	38
ĐIỀU 42. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ	38
CHƯƠNG XII	38
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	38
ĐIỀU 43. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	38
CHƯƠNG XIII	39
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	39
ĐIỀU 44. NGUYÊN TẮC PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	39
ĐIỀU 45. NGUYÊN TẮC XỬ LÝ LỖ TRONG KINH DOANH	39
CHƯƠNG XIV	39
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, TRÍCH LẬP QUỸ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN	39
ĐIỀU 46. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG	39
ĐIỀU 47. TRÍCH LẬP QUỸ	40
ĐIỀU 48. NĂM TÀI CHÍNH	40
ĐIỀU 49. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN	40
CHƯƠNG XV	40
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN	40
ĐIỀU 50. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM, BÁN NIÊN VÀ QUÝ	40
CHƯƠNG XVI	41
KIỂM TOÁN CÔNG TY	41
ĐIỀU 52. KIỂM TOÁN	41
CHƯƠNG XVII	41
DẤU CỦA DOANH NGHIỆP	41
ĐIỀU 53. CON DẤU	ERROR! BOOKMARK NOT DEFINED.
CHƯƠNG XVIII	41

GIẢI THỂ CÔNG TY	41
ĐIỀU 54. GIẢI THỂ CÔNG TY	41
ĐIỀU 55. GIA HẠN HOẠT ĐỘNG	42
ĐIỀU 56. THANH LÝ	42
CHƯƠNG XIX	42
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	42
ĐIỀU 57. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	42
CHƯƠNG XX.....	43
CHẾ ĐỘ LƯU GIỮ TÀI LIỆU CỦA CÔNG TY	43
ĐIỀU 58. CHẾ ĐỘ LƯU GIỮ TÀI LIỆU CỦA CÔNG TY.....	43
CHƯƠNG XXI	43
SỬA ĐỔI BỔ SUNG ĐIỀU LỆ	43
ĐIỀU 59. ĐIỀU LỆ CÔNG TY	43
CHƯƠNG XXII.....	44
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	44
ĐIỀU 60. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	44
ĐIỀU 61. HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ	44
PHỤ LỤC I.....	45
NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY	45
PHỤ LỤC II	49
CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY TỪ KHI THÀNH LẬP	49
PHỤ LỤC III.....	50
DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP CỦA CÔNG TY.....	50
PHỤ LỤC IV	51
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA MỖI NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY	51

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này của Công ty cổ phần FECON là cơ sở pháp lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Điều lệ này được xây dựng căn cứ vào:

- + Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15 thông qua ngày 11/01/2022) và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- + Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- + Nghị định số 155/2020/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 31/12/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.
- + Thông tư số 116/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2021 hướng dẫn một số điều về quản trị Công Ty áp dụng đối với Công Ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

CHƯƠNG I

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA

Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ được sử dụng trong Điều lệ này sẽ được hiểu như sau:

1. **“Ban Kiểm Soát”** là Ban Kiểm soát của Công Ty, sau đây được gọi tắt là “BKS”.
2. **“Công Ty”** là Công Ty cổ phần FECON.
3. **“Cổ Đông”** là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công Ty.
4. **“Cổ Đông Lớn”** là cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số Vốn Có Quyền Biểu Quyết của Công Ty.
5. **“Cổ Đông Sáng Lập”** là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập Công Ty.
6. **“Đại hội đồng Cổ đông”** là đại hội đồng cổ đông của Công Ty, sau đây được gọi tắt là “ĐHDCĐ”.
7. **“Điều Lệ”** nghĩa là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty được sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm.
8. **“Hội đồng Quản trị”** là Hội đồng quản trị của Công Ty, sau đây được gọi tắt là “HDQT”.
9. **“Kiểm Soát Viên”** là thành viên Ban Kiểm Soát Công Ty.
10. **“Luật Chứng Khoán”** là Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.
11. **“Luật Doanh Nghiệp”** là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 (được sửa đổi, bổ

sung bởi Luật số 03/2022/QH15 thông qua ngày 11/01/2022).

12. **“Ngày Thành Lập”** là ngày mà Công Ty được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
13. **“Người Có Quan Hệ Gia Đình”** có nghĩa là bất kỳ cá nhân được quy định trong Khoản 22 Điều 4 Luật Doanh Nghiệp.
14. **“Người Có Liên Quan”** có nghĩa là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định trong Khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng Khoán.
15. **“Người Điều Hành Doanh Nghiệp”** là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, các Giám đốc chức năng và Kế toán trưởng.
16. **“Người Quản Lý Doanh Nghiệp”** là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc.
17. **“Pháp Luật”** là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.
18. **“Sở Giao Dịch Chứng Khoán”** là Sở giao dịch chứng khoán nơi Công Ty niêm yết cổ phiếu.
19. **“Thời Hạn Hoạt Động”** là thời hạn hoạt động của Công Ty được quy định tại Điều 2 của điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công Ty thông qua.
20. **“Tổng Giám đốc”** là Tổng Giám đốc của Công Ty, sau đây được gọi tắt là “TGD”.
21. **“Vốn Điều Lệ”** là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập Công Ty được quy định tại Điều 6 Điều Lệ này.
22. **“Vốn Có Quyền Biểu Quyết”** là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại Hội Đồng Cổ Đông.
23. **“Việt Nam”** là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
24. Quy định tham chiếu:
 - a) Trong Điều lệ này, bất kỳ một điều khoản hoặc văn bản nào được tham chiếu sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của chúng.
 - b) Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này.
 - c) Các từ hoặc thuật ngữ nào được quy định trong Điều lệ này mà mâu thuẫn với định nghĩa đã được quy định trong Luật Doanh Nghiệp thì áp dụng theo Luật Doanh Nghiệp ngoại trừ các quy định chi tiết, cụ thể hơn so với định nghĩa trong Điều Lệ.

CHƯƠNG II

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA CÔNG TY

ĐIỀU 2. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG.

1. Tên Công Ty:

Tên tiếng Việt : CÔNG TY CỔ PHẦN FECON
Tên tiếng Anh : FECON CORPORATION
Tên viết tắt : FECON CORP.

2. Trụ sở đăng ký của Công Ty:

Địa chỉ trụ sở : Tầng 15 tháp CEO, lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Điện thoại : 024.62690481
Fax : 024.62690484
Email : info@fecon.com.vn
Website : www.fecon.com.vn

3. Công Ty có thể thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện mục tiêu hoạt động kinh doanh của Công Ty phù hợp nghị quyết của HĐQT và quy định pháp luật liên quan.
4. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 54 hoặc gia hạn hoạt động theo Điều 55 của Điều Lệ này, thời hạn hoạt động của Công Ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

ĐIỀU 3. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

1. Công Ty có 2 người đại diện theo pháp luật, bao gồm:

- (i) Chủ tịch HĐQT;
- (ii) Tổng Giám Đốc.

2. Mỗi người đại diện thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công Ty; đại diện cho Công Ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền lợi khác theo quy định pháp luật, Điều Lệ và các quy định của Công Ty.

Các quyền và nghĩa vụ của người đại diện pháp luật được quy định tại Phụ lục IV Điều Lệ.

Trường hợp Công Ty thay đổi bất kỳ người đại diện theo pháp luật, HĐQT chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục cần thiết để thay đổi người đại diện theo pháp luật theo quy định pháp luật và Điều lệ Công Ty.

CHƯƠNG III

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

ĐIỀU 4. MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

FECON đặt mục tiêu trở thành một trong những tập đoàn xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng hàng đầu tại Việt Nam.

ĐIỀU 5. PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Công Ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Công Ty đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia. Ngành, nghề kinh doanh của Công Ty được quy định tại Phụ lục I của Điều Lệ này và được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và được tự động cập nhật sau khi Công Ty đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.
2. Công Ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề mà pháp luật không cấm và phù hợp với Pháp Luật. Trường hợp Công Ty kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Công Ty phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư, Pháp Luật chuyên ngành liên quan.

CHƯƠNG IV

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

ĐIỀU 6. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

1. Vốn Điều Lệ của Công Ty được quy định tại Phụ lục II Điều Lệ này. Phụ lục II được tự động cập nhật theo từng thời điểm sau khi Công Ty hoàn thành các thủ tục pháp lý về việc điều chỉnh vốn điều lệ theo quy định pháp luật. Mệnh giá của 01 cổ phần là 10.000 VNĐ (mười nghìn đồng).
2. Công Ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
3. Các cổ phần của Công Ty vào ngày thông qua Điều Lệ này bao gồm cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông được quy định tại Điều 12 và Điều 13 Điều Lệ này.

Công Ty có thể phát hành cổ phần ưu đãi sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của pháp luật.

4. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các thông tin khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp tại thời điểm thành lập Công Ty được nêu tại Phụ lục III Điều lệ.
5. Trường hợp Công Ty chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công Ty, Công Ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp để cổ đông có thể đăng ký mua. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT của Công Ty quyết định. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho Cổ Đông và người khác với điều

kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các Cổ Đông hiện hữu trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác.

6. Công Ty có thể mua cổ phần do chính Công Ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều Lệ này và quy định Pháp Luật.
7. Công Ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác phù hợp với quy định của pháp luật.

ĐIỀU 7. CHỨNG NHẬN CỔ PHIẾU

1. Cổ đông của Công Ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu theo quy định tại Điều này, trừ trường hợp Công Ty đã đăng ký lưu ký tập trung cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.
2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh Nghiệp.
3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công Ty hoặc trong thời hạn một 30 ngày (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công Ty, người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công Ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.
4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công Ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của Cổ Đông đó. Đề nghị của Cổ Đông phải bao gồm các nội dung sau đây:
 - a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
 - b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

ĐIỀU 8. CHỨNG CHỈ CHỨNG KHOÁN KHÁC

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công Ty sẽ được phát hành có dấu và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công Ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

ĐIỀU 9. CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

1. Cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của (các) đợt phát hành đã được ĐHĐCĐ phê chuẩn hoặc trường hợp khác theo Điều Lệ này và pháp luật. Cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được quyền biểu quyết, không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi của một cổ đông sở hữu cổ phần đó như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 10. THU HỒI CỔ PHẦN

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả để mua cổ phiếu,

HDQT thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công Ty phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là 07 ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
3. HDQT có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.
4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh Nghiệp. HDQT Công Ty có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối theo những điều kiện và cách thức mà HDQT thấy là phù hợp.
5. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi hay đã nộp lại sẽ mất tư cách là Cổ đông đối với số cổ phần đó nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán cho Công Ty tất cả các khoản tiền có liên quan tới số cổ phần đó mà vào thời điểm thu hồi hoặc khi nộp lại phải thanh toán cho Công Ty cộng với tiền lãi theo tỷ lệ theo quyết định của HDQT (không quá 20%/năm) kể từ ngày bị thu hồi hoặc nộp lại cho đến ngày thực hiện thanh toán và HDQT có toàn quyền quyết định cưỡng chế buộc thanh toán toàn bộ giá trị cổ phần vào thời điểm thu hồi hay nộp lại hoặc miễn giảm việc ấy trong những mức độ nào đó.
6. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

CHƯƠNG V

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

ĐIỀU 11. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT:

Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của Công Ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG VI

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

ĐIỀU 12. QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG

1. Cổ Đông có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công Ty.
2. Cổ Đông phổ thông có các quyền sau:
 - a) Tham dự, phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều Lệ Công Ty, Pháp Luật

- quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c) Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật hiện hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 Điều Lệ này.
 - d) Được ưu tiên mua cổ phiếu mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng Cổ Đông trong Công Ty;
 - e) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
 - f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Công Ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - g) Trong trường hợp Công Ty bị giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công Ty;
 - h) Yêu cầu Công Ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 132 của Luật Doanh Nghiệp;
 - i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công Ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và công bố đầy đủ cho Cổ Đông;
 - j) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công Ty công bố theo quy định của pháp luật;
 - k) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT theo quy định của Luật Doanh Nghiệp;
 - l) Các quyền khác theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên tại thời điểm đề xuất/yêu cầu có các quyền sau:
- a) Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh Nghiệp;
 - b) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban Kiểm Soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công Ty;
 - c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ Đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ Đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công Ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

- d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ theo khoản 4 Điều 18 Điều lệ.
 - e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ này.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên tại thời điểm đề xuất/yêu cầu có quyền đề cử người vào HĐQT, BKS theo quy định tương ứng tại các Điều 25 và Điều 36 Điều lệ.

ĐIỀU 13. NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Cổ Đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Tuân thủ Điều Lệ Công Ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công Ty; chấp hành nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT;
2. Tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử hoặc gửi phiếu biểu quyết bằng hình thức khác được quy định trong Điều lệ; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp và trung thực của Phiếu biểu quyết gửi đến;
3. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.
4. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công Ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công Ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có Cổ Đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công Ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công Ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
5. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.
6. Bảo mật các thông tin được Công Ty cung cấp theo quy định tại Điều Lệ Công Ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công Ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác
7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công Ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a) Vi phạm pháp luật;
 - b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công Ty.
8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều Lệ này và pháp luật hiện hành.

ĐIỀU 14. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công Ty. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trừ trường hợp Điều Lệ Công Ty có quy định khác, HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
2. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều Lệ Công Ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công Ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công Ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty dự họp ĐHĐCĐ thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp ĐHĐCĐ thường niên của Công Ty.
3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:
 - a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty;
 - b) Số lượng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp Luật;
 - c) Theo yêu cầu của Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều Lệ này yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các Cổ Đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
 - d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ này.
4. Triệu tập ĐHĐCĐ bất thường
 - a) HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, thành viên độc lập HĐQT hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;
 - b) Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh Nghiệp;
 - c) Trường hợp Ban Kiểm Soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công Ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ được Công Ty hoàn lại.

Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

- d) Thủ tục để tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 5 Điều 140 Luật Doanh Nghiệp.

ĐIỀU 15. QUYỀN VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. ĐHĐCĐ có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Công Ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
- e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều Lệ Công Ty;
- f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công Ty và Cổ Đông Công Ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công Ty;
- j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho HĐQT, Ban kiểm soát;
- k) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động HĐQT, Ban kiểm soát;
- l) Phê duyệt danh sách Công Ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định Công Ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công Ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
- m) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. ĐHĐCĐ thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công Ty;
- b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;
- c) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
- d) Báo cáo của BKS về kết quả kinh doanh của Công Ty, về kết quả hoạt động của HĐQT, TGD;
- e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và của thành viên Ban Kiểm soát;
- f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại.
- g) Số lượng thành viên HĐQT, BKS;
- h) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm và thay thế thành viên HĐQT, BKS.
- i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với HĐQT, Ban kiểm soát;
- j) Phê duyệt danh sách Công Ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định Công Ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết;

- k) Bổ sung và sửa đổi Điều Lệ Công Ty;
 - l) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ được phát hành cho mỗi loại cổ phần;
 - m) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công Ty;
 - n) Tổ chức lại, giải thể Công Ty và chỉ định người thanh lý;
 - o) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán của Công Ty;
 - p) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần thuộc đã bán của mỗi loại;
 - q) Công Ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Điều 167 Luật Doanh Nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công Ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán;
 - r) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản Khoản 3 Điều 40 Điều Lệ này;
 - s) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị Công Ty, Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;
 - t) Các vấn đề khác theo quy định của quy định pháp luật và Điều Lệ này;
3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

ĐIỀU 16. ỦY QUYỀN THAM DỰ HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Các cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh Nghiệp.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công Ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:
 - a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c) Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công Ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

ĐIỀU 17. THAY ĐỔI CÁC QUYỀN

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi ngày (30) tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19, 20 và 21 Điều Lệ này.
4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của Công Ty sẽ không bị thay đổi khi Công Ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

ĐIỀU 18. TRIỆU TẬP, CHƯƠNG TRÌNH HỌP VÀ THÔNG BÁO HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Điều Lệ này.
2. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện những công việc sau đây:
 - a) Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ. Công Ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;
 - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
 - c) Dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
 - d) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
 - e) Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
 - f) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công Ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ).

Thông báo họp ĐHĐCĐ có thể được gửi cho cổ đông bằng cách chuyển tới địa chỉ do Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Trường hợp cổ đông đã thông báo cho Công Ty về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp ĐHĐCĐ có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp cổ đông là người làm việc trong Công Ty, thông báo có thể gửi tận tay họ tại nơi làm việc.

Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công Ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
 - b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, Kiểm soát viên;
 - c) Phiếu biểu quyết;
 - d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều Lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Công Ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng từng loại cổ phần của Cổ Đông, và vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
5. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối những kiến nghị liên quan đến Khoản 4 Điều này trong các trường hợp sau:
- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 4 Điều này;
 - b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều Lệ này;
 - c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định pháp luật và Điều Lệ này.

Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 5 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

ĐIỀU 19. ĐIỀU KIỆN TIẾN HÀNH HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc họp thứ hai không đủ điều kiện tiến hành như quy định tại Khoản 2 Điều này, thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

ĐIỀU 20. THỂ THỨC TIẾN HÀNH HỌP VÀ BIỂU QUYẾT TẠI CUỘC HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công Ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
 - a) Đại hội có thể khai mạc trong thời hạn ấn định trong thư mời họp nếu đủ tỷ lệ cần thiết mà không phụ thuộc vào việc các cổ đông có mặt nhưng chưa đăng ký hết.
 - b) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công Ty sẽ cấp cho từng Cổ Đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một Thẻ biểu quyết/Phiếu biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ Đông đó. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Cách thức bỏ phiếu và kiểm phiếu thực hiện theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa hoặc người được chỉ định bởi Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. ĐHĐCĐ bầu ra những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
 - c) Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
2. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch 30 hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng BKS điều khiển để ĐHĐCĐ

- bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
- b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
 - d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp ĐHĐCĐ một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
 - c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến.
6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền sau đây:
- a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.
8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
- a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc

hợp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công Ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức ĐHĐCĐ thông qua họp trực tuyến, Công Ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp và pháp luật chứng khoán.

ĐIỀU 21. ĐIỀU KIỆN ĐỂ NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG ĐƯỢC THÔNG QUA

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số Cổ Đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả Cổ Đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này.
 - a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công Ty;
 - d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty;
 - e) Tổ chức lại, giải thể Công Ty;
 - f) Các vấn đề khác (nếu có) do HĐQT đề xuất.
2. Các nghị quyết được thông qua khi được số Cổ Đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ Đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều này.
3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS có thể thực hiện theo phương thức do HĐQT lựa chọn và được ĐHĐCĐ chấp thuận tại cuộc họp. Đối với phương thức bầu dồn phiếu, mỗi Cổ Đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhận với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và Cổ Đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều Lệ Công Ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc BKS thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.
4. Các nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.
5. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

6. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến Cổ Đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Công Ty có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty.

ĐIỀU 22. THẨM QUYỀN VÀ THỂ THỨC LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG BẰNG VĂN BẢN ĐỀ THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công Ty, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 147 Luật Doanh Nghiệp;
2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả Cổ Đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Điều Lệ này.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
 - f) Thời hạn phải gửi về Công Ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT;
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công Ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
 - a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ Đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ Đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
 - c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công Ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong

trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không nắm chức vụ quản lý của Công Ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công Ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.
7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty.
8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ Đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

ĐIỀU 23. BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng.
 - i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.
2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải chịu trách nhiệm liên đới về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
 3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
 4. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Trường hợp Công Ty có trang thông tin điện tử, việc gửi Biên bản họp, Biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công Ty.
 5. Nghị quyết, Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách Cổ Đông đăng ký dự họp, phiếu xác nhận dự họp kèm chữ ký của Cổ Đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công Ty. Công ty phải thực hiện việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 24. YÊU CẦU HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản, Cổ đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại khoản 3 Điều 12 Điều Lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 21 Điều Lệ này.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm Pháp Luật hoặc Điều Lệ Công Ty.

Trường hợp quyết định của ĐHĐCĐ bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại ĐHĐCĐ trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài có hiệu lực pháp luật theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh Nghiệp và Điều Lệ này.

CHƯƠNG VII

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐIỀU 25. ỨNG CỬ, ĐỀ CỬ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được đưa vào tài liệu họp ĐHĐCĐ và công bố tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp

ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của Công Ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - b) Trình độ chuyên môn ;
 - c) Quá trình công tác;
 - d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh hội đồng quản trị của công ty khác);
 - e) Lợi ích có liên quan tới Công Ty và các bên có liên quan của Công Ty;
 - f) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều Lệ Công Ty;
 - g) Công Ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các Công Ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Công Ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có);
2. Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng viên HĐQT theo quy định sau:
- a) Các Cổ Đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT phải thông báo các Cổ Đông dự họp biết hoặc gửi nội dung cho người triệu tập họp ĐHĐCĐ thông báo cho các Cổ Đông dự họp trước đại hội khi tiến hành nội dung bầu cử.
 - b) Căn cứ vào số lượng thành viên HĐQT cần bầu, Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại Khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người tối đa không quá số lượng thành viên HĐQT cần bầu.
3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh Nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 26. THÀNH PHẦN VÀ NHIỆM KỲ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Số lượng thành viên HĐQT là 07 (bảy) người. Số lượng thành viên HĐQT có thể thay đổi theo quyết định của ĐHĐCĐ.
2. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập HĐQT của một Công Ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên HĐQT cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên HĐQT cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT được bầu bổ sung để thay thế tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của thành viên HĐQT bị thay thế.
3. Cơ cấu thành viên HĐQT như sau:

Cơ cấu thành viên HĐQT đảm bảo số lượng thành viên độc lập HĐQT tối thiểu là 02 (hai) thành viên, và tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên HĐQT Công ty là thành viên

không điều hành theo quy định tại Khoản 4 Điều 276 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

4. Thành viên HĐQT sẽ không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp sau:
 - a) ĐHĐCĐ miễn nhiệm thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - i. Không đủ tư cách làm thành viên HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên HĐQT;
 - ii. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - iii. Các trường hợp khác
 - b) ĐHĐCĐ bãi nhiệm thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - i. Không tham dự các cuộc họp của HĐQT trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - ii. Cung cấp thông tin cá nhân không trung thực khi gửi cho Công Ty với tư cách là ứng viên HĐQT;
 - iii. Theo quyết định của ĐHĐCĐ;
5. Thay thế thành viên HĐQT trong nhiệm kỳ
HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:
 - a) Số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Khoản 1 Điều 26 Điều Lệ này. Trường hợp này, HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
 - b) Số lượng thành viên độc lập HĐQT giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Điều Lệ này;
 - c) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.
6. Việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

ĐIỀU 27. QUYỀN HẠN VÀ NHIỆM VỤ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. HĐQT là cơ quan quản lý Công Ty, có toàn quyền nhân danh Công Ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công Ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
2. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp, Điều Lệ, các quy chế nội bộ của Công Ty và quyết định của ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:
 - a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh và ngân sách hằng năm của Công Ty;
 - b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

- d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công Ty;
- e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp;
- f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công Ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh Nghiệp.
- i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và Người Quản Lý Doanh Nghiệp khác; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- j) Giám sát, chỉ đạo TGD, Người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty, người đại diện vốn góp tại các công ty khác;
- k) Quyết định cơ cấu tổ chức, các quy chế quản lý nội bộ của Công Ty (bao gồm nhưng không giới hạn Quy chế đầu tư, Quy chế quản trị dự án thầu xây dựng, Quy chế quản trị tài chính);
- l) Quyết định việc thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- m) Quyết định việc thoái vốn, bán cổ phần sở hữu tại các công ty con và doanh nghiệp khác;
- n) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến đề ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết.
- o) Trình báo cáo tài chính năm lên ĐHĐCĐ;
- p) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- q) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công Ty; yêu cầu phá sản Công Ty;
- r) Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền;
- s) Quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành và báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp gần nhất;
- 3. HĐQT phải báo cáo ĐHĐCĐ kết quả hoạt động của HĐQT theo quy định của pháp luật chứng khoán.

ĐIỀU 28. THÙ LAO, TIỀN LƯƠNG VÀ LỢI ÍCH KHÁC CỦA THÀNH VIÊN HĐQT

1. Công Ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên HĐQT (không tính các đại diện được ủy quyền) được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.
3. Thù lao của từng thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công Ty và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.
5. Thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.
6. Thành viên HĐQT có thể được Công Ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều Lệ Công Ty.

ĐIỀU 29. CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT. HĐQT có thể lựa chọn trong số các thành viên HĐQT để bầu ra (một số) Phó Chủ tịch HĐQT.
2. Chủ tịch HĐQT sẽ không được kiêm chức TGD của Công Ty.
3. Chủ tịch HĐQT có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - e) Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ;
 - f) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều Lệ Công Ty.
4. Trường hợp Chủ tịch HĐQT có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Phó Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT để bầu người thay thế trong thời hạn mười 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.
5. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt mà không có ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT, hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất

năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Phó Chủ tịch HĐQT sẽ triệu tập HĐQT để bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.

ĐIỀU 30. CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

2. HĐQT phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT trong trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của TGD hoặc ít nhất năm (05) Người Quản Lý Doanh Nghiệp khác;
- b) Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên HĐQT;
- c) Có đề nghị của BKS;
- d) Có đề nghị của Thành viên HĐQT độc lập;
- e) Các trường hợp khác theo Điều Lệ hoặc Quy chế hoạt động của HĐQT;

Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

3. Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp Chủ tịch HĐQT không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công Ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT.

4. Địa điểm họp: Các cuộc họp HĐQT sẽ được tiến hành tại trụ sở chính của Công Ty hoặc những địa điểm khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch HĐQT và được sự nhất trí của HĐQT.

5. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp HĐQT có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều Lệ Công Ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên HĐQT được đăng ký tại Công Ty.

6. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên BKS như đối với các thành viên HĐQT. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

7. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên (hoặc người được ủy quyền dự họp theo quy định tại Khoản 8 Điều này) trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu

tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.

8. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Khoản 9 Điều này;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

10. Biểu quyết

- a) Mỗi thành viên HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết;
- b) Nghị quyết, quyết định của HĐQT về các vấn đề liên quan đến chiến lược kinh doanh, tái cấu trúc Công Ty, tài chính/dầu tư của Công Ty nêu dưới đây được thông qua nếu được toàn bộ thành viên HĐQT dự họp tán thành:
 - (i) Chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn;
 - (ii) Phê duyệt Quy chế đầu tư, Quy chế quản trị tài chính;
 - (iii) Chào bán cổ phần mới trong phạm vi cổ phần được quyền chào bán của Công Ty; Phát hành trái phiếu; Giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công Ty;
 - (iv) Mua lại cổ phần phổ thông, cổ phần ưu đãi cổ tức của Công Ty; Mức giá mua lại;
 - (v) Phê duyệt phương án huy động vốn (vay vốn, bảo lãnh, cầm cố);
 - (vi) Cho vay vốn;
 - (vii) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư;
 - (viii) Góp vốn thành lập các tổ chức kinh tế;
 - (ix) Mua, chuyển nhượng cổ phần/phần vốn góp của Công Ty tại công ty con, công ty liên kết và các doanh nghiệp khác;
 - (x) Các giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT Công Ty theo quy định tại Điều lệ này.
- c) Trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau, thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

11. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của HĐQT khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
 - a) Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
 - b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác. Thành viên HĐQT tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên HĐQT đông nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.
12. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 158 Luật Doanh Nghiệp thì biên bản này có hiệu lực. Khi đó, biên bản họp phải ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp; những người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp HĐQT; chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với Công ty do từ chối ký biên bản họp theo quy định tại Điều Lệ này và pháp luật có liên quan.
13. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.
14. Biên bản họp HĐQT lập bằng tiếng Việt và có thể dịch sang tiếng nước ngoài. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
15. Đối với các cuộc họp của HĐQT, trường hợp Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ vì lý do nào đó thì Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch ủy quyền bằng văn bản. Trường hợp Chủ tịch không có văn bản ủy quyền, HĐQT có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

ĐIỀU 31. CÁC TIỂU BAN THUỘC HĐQT

1. HĐQT có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do HĐQT quyết định có tối thiểu là [03 người] bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.
2. HĐQT có thể thành lập Thường trực HĐQT để thay mặt HĐQT để giải quyết và phê duyệt kịp thời một số vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT, chịu trách nhiệm trước HĐQT về các hoạt động trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được ủy quyền.
3. Việc thực thi quyết định của HĐQT, Thường trực HĐQT hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban HĐQT sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả

trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc HĐQT có thể có sai sót.

ĐIỀU 32. NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. HĐQT chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Công Ty để hỗ trợ hoạt động quản trị công ty. Người phụ trách quản trị Công Ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công Ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh Nghiệp. HĐQT có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Công Ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động.
2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.
3. Người phụ trách quản trị Công Ty có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - a) Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Công Ty và cổ đông;
 - b) Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, BKS và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc BKS;
 - c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - d) Tham dự các cuộc họp;
 - e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của pháp luật;
 - f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên của HĐQT và Kiểm soát viên;
 - g) Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Công Ty;
 - h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
 - i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều Lệ Công Ty;
 - j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của HĐQT.

CHƯƠNG VIII

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC

ĐIỀU 33. TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ

Hệ thống quản lý của Công Ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và chịu sự giám sát của HĐQT trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công Ty. Công Ty có một (01) TGD, (các) Phó TGD, một (01) Kế toán trưởng và các chức danh khác do HĐQT bổ nhiệm. Trường hợp khuyết kế toán trưởng, HĐQT có thể cử một người đảm việc công việc cho đến khi bổ nhiệm kế toán trưởng mới. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết, quyết định HĐQT.

ĐIỀU 34. NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP

1. Người Điều Hành Doanh Nghiệp bao gồm Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc chức năng, Kế toán trưởng.
2. Theo đề nghị của TGD và được sự chấp thuận của HĐQT, Công Ty được tuyển dụng người điều hành doanh nghiệp khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản

lý Công Ty do HĐQT quy định. Người Điều Hành Doanh Nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công Ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

3. Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do HĐQT quyết định.

ĐIỀU 35. BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

1. HĐQT sẽ bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hoặc thuê một người khác làm TGD.
2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao
3. Nhiệm kỳ của TGD là 05 năm trừ khi HĐQT có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm.
Những người sau đây không được làm TGD: những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước.
4. Trừ trường hợp quy định/quy chế nội bộ của Công Ty quy định khác, TGD có những quyền hạn và trách nhiệm sau:
 - a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công Ty mà không thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công Ty;
 - d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công Ty;
 - e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công Ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - f) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công Ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc (Tổng giám đốc);
 - g) Tuyển dụng lao động;
 - h) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - i) Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm, TGD phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm năm;
 - j) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công Ty;
 - k) Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều Lệ này và các quy chế của Công Ty, các nghị quyết của HĐQT, hợp đồng lao động của TGD và pháp luật;
5. HĐQT có thể miễn nhiệm TGD khi đa số thành viên HĐQT biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính biểu quyết của thành viên HĐQT kiêm TGD) và bổ nhiệm một TGD mới thay thế.

CHƯƠNG IX

BAN KIỂM SOÁT

ĐIỀU 36. ỨNG CỬ, ĐỀ CỬ KIỂM SOÁT VIÊN

1. Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện tương tự quy định tại Điều 25 Điều Lệ này.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên BKS thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, BKS đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều Lệ Công Ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát. Việc BKS đương nhiệm đề cử ứng viên BKS phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát.

ĐIỀU 37. THÀNH PHẦN BAN KIỂM SOÁT, CÁC CUỘC HỌP BAN KIỂM SOÁT

1. Số lượng Kiểm soát viên của Công Ty là ba (03) người. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 169 Luật Doanh Nghiệp, Điều Lệ Công Ty và không thuộc các trường hợp sau:
 - a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công Ty;
 - b) Là thành viên hay nhân viên của Công Ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công Ty trong ba (03) năm liền trước đó.
3. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công Ty.
4. Trưởng BKS có các quyền và trách nhiệm sau:
 - a) Triệu tập cuộc họp BKS;
 - b) Yêu cầu HĐQT, TGD và Người Điều Hành Doanh Nghiệp cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo BKS;
 - c) Lập và ký báo cáo của BKS sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình ĐHĐCĐ.
5. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này;
 - b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều Lệ này.
6. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b) Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và Điều Lệ Công Ty;

- c) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - d) Theo quyết định của ĐHĐCĐ;
 - e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều Lệ này.
7. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.
8. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Kiểm soát viên được thực hiện theo quy định sau đây:
- a) Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.
 - b) Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.
 - c) Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công Ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công Ty.

ĐIỀU 38. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BAN KIỂM SOÁT

- 1. Giám sát tình hình tài chính của Công Ty, giám sát HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty, Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;
- 2. Đảm bảo phối hợp hoạt động với HĐQT, Tổng giám đốc và Cổ Đông.
- 3. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- 4. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Công Ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của HĐQT hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của HĐQT hoặc Đại hội đồng cổ đông.
- 5. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Công Ty.

6. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của Công Ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công Ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của Cổ Đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật này.
7. Khi có yêu cầu của Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty.
8. Kiến nghị HĐQT hoặc Đại hội đồng cổ đông biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Công Ty.
9. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều Lệ Công Ty của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người Điều Hành Doanh Nghiệp khác, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho HĐQT trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
10. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và các cuộc họp khác của Công Ty.
11. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của Công Ty để thực hiện nhiệm vụ được giao.
12. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
13. Đề xuất, kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công Ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công Ty, miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
14. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình ĐHĐCĐ thông qua.
15. Báo cáo tại ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng Khoán.
16. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công Ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công Ty trong giờ làm việc.
17. Có quyền yêu cầu HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và Người Quản Lý Doanh Nghiệp khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công Ty.
18. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều Lệ này.

CHƯƠNG X

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP

ĐIỀU 39. TRÁCH NHIỆM CẦN TRỌNG, TRUNG THỰC

Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, TGD và Người Điều Hành Doanh Nghiệp có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của HĐQT, một cách trung thực, cần trọng vì lợi ích của Công Ty.

ĐIỀU 40. TRÁCH NHIỆM NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

1. Công khai các lợi ích:

- a) Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, TGD và Người Quản Lý Doanh Nghiệp phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và các quy định pháp luật khác.
- b) Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, TGD, Người Quản Lý Doanh Nghiệp và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công Ty.
- c) Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và Người Quản Lý Doanh Nghiệp khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho HĐQT, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công Ty, công ty con, công ty khác do Công Ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, Công Ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
- d) Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều Lệ Công Ty.
- e) Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Người Quản Lý Doanh Nghiệp khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

2. Các giao dịch không được thực hiện:

- a) Công Ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho Cổ Đông là cá nhân và người có liên quan của Cổ Đông đó là cá nhân.
- b) Công Ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho Cổ Đông là tổ chức và người có liên quan của Cổ Đông đó là cá nhân, trừ trường hợp Cổ đông là công ty con trong trường hợp công ty con là công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ và đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần của công ty đại chúng trước ngày 01 tháng 7 năm 2015.
- c) Công ty đại chúng không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức, trừ trường hợp Công ty đại chúng và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc HĐQT thông qua theo quy định tại Điều Lệ;

3. Hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty phải được HĐQT chấp thuận:

- a) Các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Người Quản Lý Doanh Nghiệp khác không phải là cổ đông và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này.
- b) Giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công Ty với một trong các đối tượng sau:
 - Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Người Quản Lý Doanh Nghiệp khác và người có liên quan của các đối tượng này;
 - Cổ Đông, người đại diện ủy quyền của Cổ Đông sở hữu trên 10% tổng vốn cổ phần phổ thông của Công Ty và những Người Có Liên Quan của họ;
 - Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp;
- c) Hợp đồng, giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công Ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của Cổ Đông đó.

4. Hợp đồng, giao dịch giữa Công Ty phải được HĐQT chấp thuận:

- a) Trường hợp cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh theo quy định tại Điều a Khoản 3 Điều này mà Công Ty và tổ chức có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Người Quản Lý Doanh Nghiệp khác là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế;
 - b) HĐQT chấp thuận các hợp đồng, giao dịch tại Điểm (b).(i) Khoản 3 Điều này có giá trị nhỏ hơn 35% hoặc dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất.
5. Trong trường hợp biểu quyết về các nội dung quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này, các cổ đông hoặc thành viên HĐQT có lợi ích liên quan sẽ không có quyền biểu quyết.

ĐIỀU 41. TRÁCH NHIỆM VỀ THIẾT HẠI VÀ BỒI THƯỜNG

1. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, TGD và Người Điều Hành Doanh Nghiệp vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Công Ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công Ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, TGD, Người Điều Hành Doanh Nghiệp, nhân viên hoặc là đại diện được Công Ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công Ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công Ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công Ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XI

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

ĐIỀU 42. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

1. Cổ Đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
 - a) Cổ Đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều Lệ Công Ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và nghị quyết ĐHĐCĐ;
 - b) Cổ Đông hoặc nhóm Cổ Đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công Ty.
2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của Cổ Đông và nhóm Cổ Đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của Cổ Đông và nhóm Cổ Đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
3. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, TGD và Người Điều Hành Doanh Nghiệp có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công Ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công Ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
4. Công Ty sẽ phải lưu Điều Lệ này và tài liệu khác theo quy định tại Điều 58 Điều Lệ này.
5. Điều Lệ này phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty.

CHƯƠNG XII

CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

ĐIỀU 43. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

1. TGD phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và Người Điều Hành Doanh Nghiệp.
2. TGD phải lập kế hoạch để HĐQT thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công Ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều Lệ này, các quy chế của Công Ty và quy định pháp luật hiện hành.
3. Người lao động được thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của Bộ luật lao động và pháp luật hiện hành.

4. Người lao động phải chấp hành đầy đủ những thoả thuận trong hợp đồng lao động đã ký kết với Công Ty và Điều Lệ này, nội quy, kỷ luật của Công Ty và pháp luật. Người vi phạm tùy theo mức độ nặng nhẹ đều bị xử lý kỷ luật, bồi thường vật chất theo quy định hiện hành của Công Ty và pháp luật về lao động.

CHƯƠNG XIII

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

ĐIỀU 44. NGUYÊN TẮC PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

1. ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công Ty. HĐQT quyết định thời điểm chi trả cổ tức.
2. Công Ty không trả lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
3. HĐQT có thể đề nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi nghị quyết này.
4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công Ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công Ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà Cổ Đông đó không nhận được tiền, Công Ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công Ty chuyển cho Cổ Đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. Căn cứ Luật Doanh Nghiệp, Luật Chứng Khoán, HĐQT thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
6. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 45. NGUYÊN TẮC XỬ LÝ LỖ TRONG KINH DOANH

Trường hợp quyết toán năm tài chính bị lỗ, ĐHĐCĐ Công Ty quyết định việc xử lý lỗ như sau :

1. Sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để bù đắp;
2. Chuyển sang năm sau để trừ vào lợi nhuận của năm tài chính sau trước khi phân chia lợi nhuận.
3. Hình thức khác do HĐQT đề xuất (nếu có).

CHƯƠNG XIV

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, TRÍCH LẬP QUỸ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

ĐIỀU 46. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG

1. Công Ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước

ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công Ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công Ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công Ty mở tài khoản.

ĐIỀU 47. TRÍCH LẬP QUỸ

Việc trích lập quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật và do ĐHĐCĐ Công Ty quyết định. HĐQT đề xuất mức trích lập cụ thể trình ĐHĐCĐ thông qua hằng năm.

ĐIỀU 48. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công Ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 ngay sau ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đó.

ĐIỀU 49. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Hệ thống kế toán Công Ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS), chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
2. Công Ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công Ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công Ty.
3. Công Ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán. Trường hợp Công Ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

CHƯƠNG XV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

ĐIỀU 50. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM, BÁN NIÊN VÀ QUÝ

1. Công Ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công Ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công Ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công Ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.
3. Công Ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ

quan nhà nước có thẩm quyền.

ĐIỀU 51. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công Ty phải lập Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XVI KIỂM TOÁN CÔNG TY

ĐIỀU 52. KIỂM TOÁN

1. ĐHĐCĐ chỉ định một Công Ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các Công Ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với HĐQT.
2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công Ty..
3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty được tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp ĐHĐCĐ và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công Ty.

CHƯƠNG XVII DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

ĐIỀU 53. DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. HĐQT quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công Ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công Ty. Trường hợp thay đổi tên doanh nghiệp đã được ĐHĐCĐ thông qua, con dấu sẽ được khắc lại theo tên mới mà không cần một quyết định của HĐQT với điều kiện không làm thay đổi hình thức, bố cục, kích thước, màu sắc con dấu.
3. HĐQT, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.
4. Người nào quản lý, sử dụng con dấu trái quy định của Công Ty dẫn đến cản trở hoạt động và gây thiệt hại cho Công Ty sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường cho Công Ty.

CHƯƠNG XVIII GIẢI THỂ CÔNG TY

ĐIỀU 54. GIẢI THỂ CÔNG TY

1. Công Ty có thể bị giải thể trong các trường hợp sau:
 - a) Kết thúc thời hạn hoạt động của Công Ty mà không có quyết định gia hạn;
 - b) Theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy

định khác;

- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 2. Việc giải thể Công Ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do ĐHĐCĐ quyết định, HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam (nếu bắt buộc) theo quy định.

ĐIỀU 55. GIA HẠN HOẠT ĐỘNG

- 1. HĐQT sẽ triệu tập họp ĐHĐCĐ ít nhất 07 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để Cổ Đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công Ty theo đề nghị của HĐQT.
- 2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

ĐIỀU 56. THANH LÝ

- 1. Tối thiểu 06 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công Ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công Ty, HĐQT phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên trong đó 02 thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và 01 thành viên do HĐQT chỉ định từ 01 Công Ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công Ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công Ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công Ty.

Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công Ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công Ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

- 2. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a) Các chi phí thanh lý;
 - b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
 - c) Nợ thuế;
 - d) Các khoản nợ khác của Công Ty;
 - e) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục a) đến d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.
- 3. Trong thời gian thanh lý, các thành lý viên và BKS có quyền đề nghị triệu tập ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết.

CHƯƠNG XIX

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

ĐIỀU 57. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

- 1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công Ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác, Điều Lệ Công Ty, hoặc thỏa thuận giữa:

- a) Cổ đông với Công Ty;
- b) Cổ đông với HĐQT, BKS, TGD hay Người Điều Hành Doanh Nghiệp;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng.

Nếu các Bên không đạt được sự thương lượng, trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hoặc Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Công Ty chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu mươi (60) ngày làm việc từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.
3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG XX

CHẾ ĐỘ LƯU GIỮ TÀI LIỆU CỦA CÔNG TY

ĐIỀU 58. CHẾ ĐỘ LƯU GIỮ TÀI LIỆU CỦA CÔNG TY

1. Công Ty phải lưu giữ các tài liệu sau:
 - a) Điều lệ công ty; quy chế quản lý nội bộ của công ty; sổ đăng ký thành viên hoặc sổ đăng ký cổ đông;
 - b) Văn bản bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giấy phép và giấy chứng nhận khác;
 - c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty;
 - d) Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, HĐQT; các quyết định của doanh nghiệp;
 - e) Bản cáo bạch để chào bán hoặc niêm yết chứng khoán;
 - f) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán;
 - g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm.
2. Công Ty phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này tại trụ sở chính hoặc địa điểm khác được quy định trong Điều lệ công ty; thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XXI

SỬA ĐỔI BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

ĐIỀU 59. ĐIỀU LỆ CÔNG TY

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều Lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét, quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công Ty chưa được đề cập trong bản Điều Lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của

pháp luật khác với những điều khoản trong Điều Lệ này thì áp dụng những quy định của pháp luật đó để điều chỉnh hoạt động của Công Ty

CHƯƠNG XXII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

ĐIỀU 60. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

HĐQT, TGD, bộ máy giúp việc và các phòng/ban trong Công Ty có liên quan trong phạm vi thẩm quyền của mình thực hiện việc ban hành các quy chế, quy định nội bộ để hướng dẫn thi hành Điều Lệ này nhằm đảm bảo hiệu quả quản lý, điều hành mọi hoạt động kinh doanh của Công Ty. BKS chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tuân thủ Điều Lệ này.

ĐIỀU 61. HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

1. Bản Điều Lệ này gồm 22 Chương và 61 Điều được ĐHCĐ Công Ty nhất trí thông qua ngày 28 tháng 04 năm 2022 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều Lệ này.
2. Điều Lệ này là duy nhất và chính thức của Công Ty. Trong quá trình giao dịch với đối tác, nếu xét thấy cần thiết, TGD có quyền quyết định việc dịch Điều Lệ này sang ngôn ngữ khác để phục vụ lợi ích của Công Ty. Nếu có nội dung khác nhau giữa hai ngôn ngữ, thì bản tiếng Việt có giá trị ưu tiên sử dụng.
3. Các bản trích lục hay bản sao Điều Lệ này có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch HĐQT hoặc tối thiểu $\frac{1}{2}$ tổng số thành viên HĐQT hoặc TGD/.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Việt Khoa

PHỤ LỤC I
NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH CỦA CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công Ty Cổ phần FECON)

<i>Stt</i>	<i>Tên ngành</i>	<i>Mã ngành</i>
1.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm móng cọc;	4390 (Chính)
2.	Xây dựng công trình thủy Chi tiết: - Xây dựng công trình của như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê.	4291
3.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
4.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
5.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng đường hầm; - Xây dựng công trình công nghiệp; - Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.	4299
6.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
7.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam; - Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); - Thí nghiệm kiểm tra tính nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); - Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); - Môi giới chuyển giao công nghệ; - Tư vấn chuyển giao công nghệ; - Xúc tiến chuyển giao công nghệ;	7490
8.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
9.	Xây dựng nhà để ở	4101
10.	Xây dựng nhà không để ở	4102
11.	Xây dựng công trình đường sắt	4211

12.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
13.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
14.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
15.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
16.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
17.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
18.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
19.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa Chi tiết: - Sản xuất hồ, bê tông chịu lửa; - Sản xuất sản phẩm gốm sứ chịu lửa;	2391
20.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
21.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
22.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn vật liệu xây dựng như: gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn vật liệu xây dựng khác; - Bán buôn kính phẳng;	4663
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; - Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);	4659
24.	Cho thuê xe có động cơ	7710
25.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
26.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; - Khảo sát địa chất công trình; - Đo đạc bản đồ	7110

	- Quản lý dự án các công trình xây dựng.	
27.	Sản xuất linh kiện điện tử Chi tiết: - Sản xuất tụ điện, điện tử; - Sản xuất điện trở, điện tử; - Sản xuất bộ mạch vi xử lý; - Sản xuất bộ mạch điện tử; - Sản xuất liên kết điện tử; - Sản xuất mạch điện tích hợp; - Sản xuất tinh thể điện tử và lắp ráp tinh thể; - Sản xuất solenoit, bộ chuyển mạch và bộ chuyển đổi cho các bộ phận điện tử; - Sản xuất cáp, máy in, cáp màn hình, cáp USB;	2610
28.	Sản xuất thiết bị truyền thông Chi tiết: - Sản xuất thiết bị truyền dữ liệu và điện thoại được sử dụng để chuyển tín hiệu điện tử thông qua dây dẫn hoặc không khí như đài phát thanh và trạm vô tuyến và các thiết bị truyền thông không dây; - Sản xuất thiết bị chuyển mạch văn phòng trung tâm; - Sản xuất điện thoại không dây; - Sản xuất thiết bị đổi nhánh riêng (PBX); - Sản xuất điện thoại và máy fax, bao gồm máy trả lời điện thoại; - Sản xuất thiết bị truyền dữ liệu, như cầu, đường, cổng ra vào; - Sản xuất ăngten thu phát; - Sản xuất thiết bị cáp vô tuyến; - Sản xuất máy nhắn tin; - Sản xuất điện thoại di động; - Sản xuất thiết bị truyền thông di động; - Sản xuất thiết bị trong phòng thu vô tuyến và truyền thanh, bao gồm cả các máy quay phim; - Sản xuất môdem, thiết bị truyền tải; - Sản xuất hệ thống chuông chống trộm và đèn báo động, gửi dấu hiệu đến một trạm điều khiển; - Sản xuất thiết bị chuyển đổi tivi và đài; - Sản xuất thiết bị hồng ngoại (ví dụ như điều khiển từ xa);	2630
29.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
30.	Lập trình máy vi tính	6201
31.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm;	6209
32.	Chuẩn bị mặt bằng	4312

	<i>Chi tiết: Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự;</i>	
33.	<i>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (theo quy định tại Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)</i>	6810
34.	<i>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục</i>	8560
35.	<i>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</i>	8559
36.	<i>Hoạt động tư vấn quản lý</i>	7020
37.	<i>Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp</i>	8211
38.	<i>Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp</i>	8110
39.	<i>Vệ sinh chung nhà cửa</i>	8121
40.	<i>Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt</i>	8129
41.	<i>Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan</i>	8130
42.	<i>Sửa chữa máy móc, thiết bị</i>	3312
43.	<i>Xây dựng công trình điện</i>	4221
44.	<i>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)</i>	

PHỤ LỤC II

CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ CỦA CÔNG TY TỪ KHI THÀNH LẬP

(Ban hành kèm theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công Ty Cổ phần FECON)

(Cập nhật Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022)

Stt	Thời điểm thay đổi	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tổng số cổ phần	Loại cổ phần	Ghi chú
1	18/06/2004	5.000.000.000	500.000	Cổ phần phổ thông	
2	30/06/2006	10.000.000.000	1.000.000	Cổ phần phổ thông	
3	04/10/2007	50.000.000.000	5.000.000	Cổ phần phổ thông	
4	16/09/2009	88.000.000.000	8.800.000	Cổ phần phổ thông	
5	01/07/2010	107.000.000.000	10.700.000	Cổ phần phổ thông	
6	04/11/2011	128.400.000.000	12.840.000	Cổ phần phổ thông	
7	24/02/2012	138.051.620.000	13.805.162	Cổ phần phổ thông	
8	11/01/2013	165.663.280.000	16.566.328	Cổ phần phổ thông	
9	30/09/2013	397.591.180.000	39.759.118	Cổ phần phổ thông	
10	27/06/2014	457.228.540.000	45.722.854	Cổ phần phổ thông	
11	18/11/2016	477.228.540.000	47.722.854	Cổ phần phổ thông	
12	10/3/2017	494.994.220.000	49.499.422	Cổ phần phổ thông	
13	28/7/2017	543.529.160.000	54.352.916	Cổ phần phổ thông	
14	10/4/2018	873.529.160.000	87.352.916	Cổ phần phổ thông	
15	12/6/2018	898.529.160.000	89.852.916	Cổ phần phổ thông	
16	12/12/2018	943.445.620.000	94.344.562	Cổ phần phổ thông	
17	10/06/2019	1.138.477.420.000	113.847.742	Cổ phần phổ thông	
18	17/10/2019	1.195.388.930.000	119.538.893	Cổ phần phổ thông	
19	25/01/2021	1.254.390.050.000	125.439.005	Cổ phần phổ thông	
20	14/01/2022	1.574.390.050.000	157.439.005	Cổ phần phổ thông	

PHỤ LỤC III

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP CỦA CÔNG TY TẠI NGÀY THÀNH LẬP 18/06/2004

(Ban hành kèm theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công Ty Cổ phần FECON)

Stt	Họ, tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Quốc tịch	CP sở hữu tại thời điểm thành lập	
				Số lượng CP phổ thông	Mệnh giá (VNĐ)
1	PHẠM VIỆT KHOA	Số 112-B1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	Việt Nam	754	1.000.000
2	TRẦN TRỌNG THẮNG	Số 611-D3 tập thể Phương Mai, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội	Việt Nam	453	1.000.000
3	HÀ THẾ PHƯƠNG	Số 50 Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Việt Nam	634	1.000.000
4	HÀ CỬU LONG	Thôn Quyết Thắng, xã Yên Phú, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Việt Nam	362	1.000.000
5	HÀ THẾ LỘNG	Số 112-B1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	Việt Nam	649	1.000.000
6	NGUYỄN CHÍ CÔNG	Số 531A Cách Mạng Tháng Tám, phường 13, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	Việt Nam	634	1.000.000
7	PHẠM QUỐC HÙNG	Số 112-B1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	Việt Nam	244	1.000.000
8	HÀ THỊ BÍCH	Số 2B Đặng Thái Thân, phường Phan Châu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Việt Nam	422	1.000.000
9	PHÙNG TIẾN TRUNG	Số 8 ngách 105, ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội	Việt Nam	317	1.000.000
10	BÙI THANH TÙNG	Phòng D52 – A2 tập thể Công ty tư vấn xây dựng Thủy lợi I, ngõ 45 Chùa Bộc, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	Việt Nam	106	1.000.000
11	NGUYỄN QUANG HẢI	Số 112-B1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	Việt Nam	181	1.000.000
12	HÀ THỊ CHÍN	Phòng 21 – F4 tập thể Công ty Cao su Sao Vàng, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Việt Nam	63	1.000.000
13	HÀ THỊ BÓN	Xóm Tân Quang, xã Yên Phú, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	Việt Nam	181	1.000.000
TỔNG CỘNG				5.000	

PHỤ LỤC IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA MỖI NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

(Ban hành kèm theo Điều lệ tổ chức và hoạt động Công Ty Cổ phần FECON)

1. Quyền và nghĩa vụ người đại diện theo pháp luật của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT thực hiện quyền, nghĩa vụ và quyết định đối với toàn bộ các vấn đề khác hoặc giá trị khác nằm ngoài phạm vi các quyền, nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của TGD quy định tại khoản 2 Phụ lục IV này và các quy định khác tại Điều Lệ.

2. Quyền và nghĩa vụ người đại diện theo pháp luật của TGD

TGD có quyền và nghĩa vụ sau đây với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công Ty:

- a) Bố trí nhân sự và quyết định thành lập ban điều hành quản lý dự án và các bộ phận khác tại các dự án thi công của Công Ty.
- b) Các quyền, nghĩa vụ tại các dự án thi công của Công Ty có quy mô giá trị từ 500 tỷ đồng trở lên:
 - (i). Phê duyệt hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ có giá trị dưới 10 tỷ đồng phục vụ thi công tại dự án thi công của Công Ty có quy mô giá trị trên 500 tỷ đồng.
 - (ii). Phê duyệt hồ sơ, tài liệu huy động vốn có giá trị đến 02 tỷ đồng cho dự án thi công bằng các hình thức như: vay vốn, cầm cố, thế chấp tài sản, bảo lãnh ngân hàng v.v...
- c) Các quyền, nghĩa vụ tại các dự án thi công của Công Ty có quy mô giá trị dưới 500 tỷ đồng:
 - (i). Phê duyệt và ký bản chào giá, hồ sơ dự thầu và hợp đồng bán hàng hóa, dịch vụ của Công Ty;
 - (ii). Phê duyệt hồ sơ, tài liệu huy động vốn có giá trị đến 20 tỷ đồng cho dự án thi công bằng các hình thức như: vay vốn, cầm cố, thế chấp tài sản, bảo lãnh ngân hàng v.v...;
 - (iii). Phê duyệt văn bản trao đổi với các bên liên quan tại các dự án;
 - (iv). Phê duyệt hồ sơ nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng với khách hàng sử dụng dịch vụ của Công Ty;
 - (v). Giao thầu cho Công ty con của Công Ty, thuê dịch vụ tư vấn có liên quan (thiết kế, thẩm định, thẩm tra v.v...) theo kế hoạch được duyệt;
 - (vi). Phê duyệt hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ thi công dự án;
 - (vii). Duyệt chi tạm ứng/thanh toán, ký quyết toán hợp đồng với nhà thầu, nhà cung cấp;
- d) Phê duyệt hợp đồng thuê, mua dịch vụ, hàng hóa liên quan đến biển, bảng quảng cáo, pano, áp phích, logo của Công Ty tại khu vực công trường.
- e) Phê duyệt nghiệm thu khối lượng các giai đoạn với nhà thầu, nhà cung cấp.
- f) Phê duyệt hồ sơ hoàn công các dự án thi công.
- g) Phê duyệt hồ sơ, tài liệu huy động vốn có giá trị đến 02 tỷ đồng cho dự án đầu tư bằng các hình thức như: vay vốn, cầm cố, thế chấp tài sản, bảo lãnh ngân hàng v.v...
- h) Ký hợp đồng, thực hiện giao dịch theo quy định tại Điều 167 Luật Doanh Nghiệp sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- i) Phê duyệt phương án xử lý chênh lệch sau kiểm kê; xử lý hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm luân chuyển; xử lý tồn thất tài sản, xóa nợ xấu không thể thu hồi: có giá trị đến 300 triệu đồng/mỗi đợt.

- j) Ký hợp đồng cho thuê tài sản, nhượng bán hoặc thanh lý tài sản có giá trị đến 100 tỷ đồng sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - k) Ký các báo cáo tài chính của Công Ty.
 - l) Ký các văn bản xin hướng dẫn, hỏi, trả lời, giải trình, trao đổi về nghiệp vụ, chủ trương, chính sách chung, chính sách pháp luật với cơ quan Nhà nước như: thuế, tài chính, hải quan, lao động, ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở/Ban/Bộ/Ngành, cơ quan quản lý doanh nghiệp, quản lý đầu tư v.v...
 - m) Duyệt chi tạm ứng, thanh toán theo hợp đồng với nhà cung cấp trong hoạt động kinh doanh thường ngày của Công Ty trừ trong lĩnh vực đầu tư dự án.
 - n) Ký hóa đơn bán hàng của Công Ty;
 - o) Ký ủy nhiệm chi, séc, lệnh chuyển tiền, phiếu chi tiền mặt có giá trị dưới 02 tỷ đồng và hồ sơ đi kèm khoản chi đó nếu chi cho lĩnh vực đầu tư dự án và các dự án thi công của Công Ty có quy mô giá trị từ 500 tỷ đồng trở lên; ký không giới hạn giá trị nếu chi cho các lĩnh vực khác.
 - p) Phê duyệt Nội quy lao động, Thỏa ước lao động tập thể, Quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc, quy định/quy trình tác nghiệp của bộ phận tổ chức nhân sự; phê duyệt các bản mô tả công việc của người lao động;
 - q) Phê duyệt hợp đồng thuê, mua dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ tuyển dụng, dịch vụ thuộc các mảng nghiệp vụ lao động, khám sức khỏe cho người lao động, bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm tự nguyện khác.
 - r) Tuyển dụng; ký kết, thực hiện, chấm dứt hợp đồng lao động; bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều chuyển; đánh giá hiệu quả công việc; quyết định các chế độ khác đối với người lao động giữ chức danh từ phó phòng, ban, bộ phận trở xuống.
 - s) Ký kết, thực hiện, chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động từ trưởng phòng, ban, bộ phận trở lên, trừ với TGD, sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - t) Quyết định khen thưởng, xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động, trừ đối với TGD.
 - u) Phê duyệt các quy trình, hướng dẫn tác nghiệp, nghiệp vụ của các phòng, ban, bộ phận.
 - v) Phê duyệt hồ sơ xin cấp, thay đổi, điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;
 - w) Phê duyệt hợp đồng dịch vụ pháp lý định kỳ; hợp đồng pháp lý theo sự vụ có giá trị đến 200 triệu đồng (ngoại trừ hợp đồng liên quan đến dự án đầu tư); hợp đồng thuê, mua hàng hóa, dịch vụ khác có giá trị dưới 01 tỷ đồng trừ trường hợp lĩnh vực và giá trị quy định khác tại mục 2 Phụ lục IV này.
 - x) Phê duyệt hợp đồng tài trợ, truyền thông, quảng cáo, triển lãm, hội nghị, hội thảo; hợp đồng dịch vụ triển khai hệ thống phần mềm quản lý như quản lý khách hàng, bán hàng, dự án, thiết bị, cung ứng v.v... có giá trị đến 200 triệu đồng.
 - y) Phê duyệt hợp đồng các dịch vụ hành chính như thuê, mua đồng phục văn phòng, đồ bảo hộ lao động, văn phòng phẩm, vé máy bay, taxi, in ấn, thiết bị/máy móc văn phòng.
3. Trong quá trình thực thi quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật quy định tại Phụ lục IV này, Chủ tịch HĐQT và TGD có thể ủy quyền bằng văn bản cho nhau và/hoặc cho người khác phù hợp quy định nội bộ của Công Ty và pháp luật./

